
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		418.020.975.179	403.426.393.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		5.429.009.765	64.700.364.882
1. Tiền		111		5.394.009.765	10.094.364.882
2. Các khoản tương đương tiền		112		35.000.000	54.606.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		285.037.445.328	243.452.156.307
1. Chứng khoán kinh doanh		121		47.203.201.076	68.221.720.873
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		(4.428.669.881)	(25.869.244.155)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		242.262.914.133	201.099.679.589
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		126.637.527.780	79.576.175.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		108.436.000.035	59.498.004.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		1.096.859.429	899.788.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			284.882.762
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		100.000.000	100.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác		136		19.589.921.155	21.342.528.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.431.482.558)	(3.448.278.558)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		846.229.719	899.249.719
IV. Hàng tồn kho		140		798.324.578	13.354.245.144
1. Hàng tồn kho		141		798.324.578	13.354.245.144
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		118.667.728	2.343.451.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		87.944.708	428.746.544
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		4.000.000	1.810.464.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		26.723.020	104.240.946
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		367.552.259.413	350.304.707.346
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác		216		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định		220		64.803.891.821	66.649.295.663
1. Tài sản cố định hữu hình		221		64.803.891.821	66.644.774.845
Nguyên giá		222		111.965.779.915	110.003.408.448
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(47.161.888.094)	(43.358.633.603)
2. Tài sản cố định vô hình		227		-	4.520.818
Nguyên giá		228		107.600.000	107.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(107.600.000)	(103.079.182)
III. Bất động sản đầu tư		230		65.029.094.308	69.927.981.570
Nguyên giá		231		148.199.935.716	148.199.935.716
Giá trị hao mòn lũy kế		232		(83.170.841.408)	(78.271.954.146)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		56.947.705.736	57.051.015.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		56.947.705.736	57.051.015.978
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		178.698.127.902	155.867.064.634
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		137.355.817.258	129.021.842.720
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		27.726.294.273	27.726.294.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(7.594.478.910)	(9.044.730.910)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		21.210.495.281	8.163.658.551
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2.063.439.646	799.349.501
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		2.063.439.646	799.349.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		785.573.234.592	753.731.100.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.509.543.921	130.593.452.455
I. Nợ ngắn hạn	310		90.805.754.410	114.539.882.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.722.697.242	10.614.909.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.615.834	11.844.021.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	5.775.623.196	4.284.592.233
4. Phải trả người lao động	314		2.888.736.894	2.238.810.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.365.575.816	4.778.823.005
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	2.579.581.218	3.149.174.490
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	50.726.168.837	62.833.263.961
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	7.228.704.058	1.451.969.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.340.051.315	13.344.316.648
II. Nợ dài hạn	330		15.703.789.511	16.053.570.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	304.690.922	342.614.758
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	3.199.026.116	3.494.200.474
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.718.972.037	11.718.972.037
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	481.100.436	497.782.731
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		679.063.690.671	623.137.648.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	679.063.690.671	623.137.648.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	188.052.670.000	170.957.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.052.670.000	170.957.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	45.565.123	45.565.123
3. Cổ phiếu quỹ	415	26		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	43.772.447.247	41.498.008.479
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	379.619.930.153	343.231.718.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.831.363.429	274.234.683.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.788.566.724	68.997.035.180
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	57.337.248.764	57.168.946.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		785.573.234.592	753.731.100.501

Người lập biểu

Vu Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 4/2020	Quý 4/2019	LK từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	LK từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.309.201.535	77.828.395.779	139.221.806.738	230.179.814.111
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.309.201.535	77.828.395.779	139.221.806.738	230.179.814.111
4.	Giá vốn hàng bán	11		8.513.387.959	61.016.115.978	88.309.901.759	176.964.574.822
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.795.813.576	16.812.279.801	50.911.904.979	53.215.239.289
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.572.872.806	5.433.290.531	27.619.205.873	25.461.138.775
7.	Chi phí tài chính	22		(10.213.169.025)	5.087.033.770	(20.123.654.055)	14.779.217.279
	Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8.	Lãi (lỗ) trong cty LD liên kết	24		2.720.252.316	6.166.434.335	13.528.924.726	23.258.562.047
9.	Chi phí bán hàng	25		525.244.849	100.370.720	812.911.144	409.225.288
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.086.967.832	1.841.381.571	8.149.238.910	8.360.263.951
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.689.895.042	21.383.218.606	103.221.539.579	78.386.233.593
12.	Thu nhập khác	31		2.937.107.495	1.214.887.384	6.411.908.423	4.248.379.189
13.	Chi phí khác	32		32.047.546	75.046.000	61.777.841	879.491.267
14.	Lợi nhuận khác	40		2.905.059.949	1.139.841.384	6.350.130.582	3.368.887.922
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.594.954.991	22.523.059.990	109.571.670.161	81.755.121.515
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.567.172.656	3.237.916.976	12.759.651.664	11.221.307.521
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(39.761.920)	(286.649.129)	(16.682.296)	(456.740.864)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.067.544.255	19.571.792.143	96.828.700.793	70.990.554.858
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26.911.052.174	18.061.443.395	96.788.566.724	68.997.035.180
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		156.492.080	1.510.348.748	40.134.069	1.993.519.678
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.431	1.056	5.400	4.037

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020Mẫu số B03a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		109.571.670.161	81.755.121.515
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.702.141.753	8.235.301.057
-	Các khoản dự phòng	03		(17.130.888.125)	15.122.993.305
-	Lãi, lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại khoản có gốc ngoại tệ	04		358.092	56.180
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.072.138.869)	(24.985.720.981)
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.071.143.012	80.127.751.076
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.750.801.833)	(9.008.457.231)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.555.920.566	(9.548.357.628)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(35.649.547.681)	18.019.639.112
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(923.288.309)	(402.968.255)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.018.519.797	(453.458.017)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.438.433.818)	(11.854.875.845)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.308.358.815)	(1.142.282.399)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.575.152.919	65.736.990.813
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21			(931.826.025)
2.	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và TSDH khác	22			89.090.909
3.	Tiền chi cho vay, bán lại CDCD của đơn vị khác	23		(491.835.853.774)	(384.590.335.949)
4.	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác	24		440.592.782.500	322.399.881.809
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.257.741.380	24.476.630.208
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.985.329.894)	(38.556.559.048)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			400.150.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		1.255.403.030	29.024.574.407
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.255.403.030)	(29.108.007.452)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.860.820.050)	(48.452.116.950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.860.820.050)	(48.135.399.995)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(59.270.997.025)	(20.954.968.230)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	64.700.364.882	85.655.389.292
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qđ đối ngoại tệ	61		(358.092)	(56.180)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.429.009.765	64.700.364.882

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC 4

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/6/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 188.052.670.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
3 Công ty TNHH Thời đại ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	In ấn
4 Công ty TNHH Du lịch văn hóa ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 10 Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh các dịch vụ du lịch
5 Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 5 Hồ Xuân Hương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Vận tải đường bộ
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hường Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơr Thành, Thị trấn Chơr Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã ngừng hoạt động kinh doanh từ năm 2016 và Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng đã dừng hoạt động từ năm 2009. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất các công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	<u>Ngày cuối kỳ</u>	<u>Ngày đầu kỳ</u>
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản trái phiếu, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được **thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện**, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

21. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP (góp 40% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thành Hưng (góp 31% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	50.501.620	136.482.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.343.508.145	9.957.882.776
Cộng	5.394.009.765	10.094.364.882

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	47.203.201.076	68.221.720.873
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.428.669.881)	(25.869.244.155)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.262.914.133	201.099.679.589
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng</i>	<i>209.654.705.600</i>	<i>201.099.679.589</i>
<i>Trái phiếu kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>32.608.208.533</i>	
Cộng	285.037.445.328	243.452.156.307

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020				Đơn vị tính: VND			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)								
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM)	3.179.010	47.203.201.076	(4.428.669.881)	42.316.381.195	3.448.070	68.221.720.873	(25.869.244.155)	41.894.326.718
Công ty CP tập đoàn container Việt Nam (VSC)	900.070	17.150.530.831	(229.214.831)	16.921.316.000	630.070	14.193.627.077	(6.034.220.577)	8.159.406.500
Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRI)	-	-	-	-	547.800	23.583.857.107	(8.656.307.107)	14.927.550.000
Công ty CP xếp dỡ Hải An (HAH)	590.000	7.182.816.033	(2.649.102.120)	4.533.713.913	590.000	7.280.610.000	(3.767.401.364)	3.513.208.636
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	200.000	3.816.585.727	(236.585.727)	3.580.000.000	200.000	3.816.585.727	(1.446.585.727)	2.370.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) (*)	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB)	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Tổng Công ty dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí (PVC)	163.740	2.270.552.846	-	-	600.000	8.485.768.333	(2.455.768.333)	6.030.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng (PHP)	320.000	3.131.870.000	(507.870.000)	2.624.000.000	240.000	2.683.870.000	(1.099.870.000)	1.584.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	(480.884.629)	1.219.448.000	100.000	1.245.930.000	(275.930.000)	970.000.000
Tổng Công ty dầu Việt Nam-CTCP (OIL)	250.000	2.744.893.010	(325.012.574)	2.419.880.436	125.200	1.700.332.629	(676.543.774)	1.023.788.855
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát (AAA)	-	-	-	-	230.000	2.880.990.000	(834.617.273)	2.046.372.727
Công ty CP CNG Việt Nam (CNG)	100.000	1.955.598.000	-	-	100.000	1.892.000.000	(622.000.000)	1.270.000.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn (VIT)	245.000	3.406.100.000	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn (SJD)	200.000	3.385.772.000	-	-	-	-	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(25.869.244.155)	(13.396.970.629)
Trích lập dự phòng		(17.448.436.526)
Hoàn nhập dự phòng	21.440.574.274	4.976.163.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	(4.428.669.881)	(25.869.244.155)

Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
c. Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

3. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020		Đơn vị tính: VND 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	7.280.276.500	(307.816.500)	7.280.276.500	(1.758.068.500)
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (*)	2.757.555.677	(280.078.416)	2.757.555.677	(280.078.416)
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (*)	17.688.462.096	(7.006.583.994)	17.688.462.096	(7.006.583.994)
Cộng	27.726.294.273	(7.594.478.910)	27.726.294.273	(9.044.730.910)
				5.522.208.000

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	108.436.000.035	59.498.004.565
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	98.568.391.184	47.545.946.091
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>98.568.391.184</i>	<i>47.545.946.091</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.867.608.851	11.952.058.474

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.589.921.155	(2.861.089.855)	21.342.528.039	(2.861.089.855)
Tạm ứng	6.661.630.256	(2.861.089.855)	6.371.940.367	(2.861.089.855)
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.349.491.040	-	4.654.248.709	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	32.000.000	-	37.719.388	-
Lãi dự thu TGNH	3.894.503.488	-	10.045.529.441	-
Lãi dự thu trái phiếu	744.712.096	-	233.090.134	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.085.000.000	-	-	-
Phải thu khác	5.040.115.777	-	-	-
b. Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(3.448.278.558)	(3.582.574.788)
Trích lập dự phòng	16.796.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	134.296.230
Xử lý tổn thất phải thu khó đòi	-	-
Số dư cuối kỳ	(3.431.482.558)	(3.448.278.558)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(570.392.703)	(587.188.703)
- Tạm ứng	(2.861.089.855)	(2.861.089.855)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	328.758.594	-	449.195.861	-
Công cụ, dụng cụ	9.971.237	-	10.759.212	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	244.744.053	-	12.379.401.417	-
Thành phẩm	14.708.682	-	12.924.208	-
Hàng hóa	200.142.012	-	501.964.446	-
Cộng	798.324.578		13.354.245.144	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	87.944.708	428.746.544
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.842.620	200.100.676
Các khoản khác	46.102.088	228.645.868
b. Dài hạn	2.063.439.646	799.349.501
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.498.928.736	718.430.713
Các khoản khác	564.510.910	80.918.788

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	68.036.033.331	6.423.880.958	2.899.776.727	703.715.509	31.940.001.923	110.003.408.448
Mua sắm, thanh lý			1.839.140.000		123.231.467	1.962.371.467
Tại ngày cuối kỳ	68.036.033.331	6.423.880.958	4.738.916.727	703.715.509	32.063.233.390	111.965.779.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2020	25.824.069.863	6.337.529.039	2.153.547.768	703.715.509	8.339.771.424	43.358.633.603
Khấu hao trong kỳ	1.928.680.417	80.005.315	505.017.296		1.289.551.463	3.803.254.491
Tại ngày cuối kỳ	27.752.750.280	6.417.534.354	2.658.565.064	703.715.509	9.629.322.887	47.161.888.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	42.211.963.468	86.351.919	746.228.959	0	23.600.230.499	66.644.774.845
Tại ngày cuối kỳ	40.283.283.051	6.346.604	2.080.351.663	0	22.433.910.503	64.803.891.821

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	0	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Giảm khác		-	-	
Tại ngày cuối kỳ		74.000.000	33.600.000	107.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2020		69.479.182	33.600.000	103.079.182
Khấu hao trong kỳ	0	4.520.818		4.520.818
Giảm khác				0
Tại ngày cuối kỳ	-	74.000.000	33.600.000	107.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020		4.520.818	-	4.520.818
Tại ngày cuối kỳ		0	0	0

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND				
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	148.199.935.716	-	-	148.199.935.716
Chung cư 197 Văn Cao	85.580.090.501		-	85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371		-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	38.345.100.825		-	38.345.100.825
Khác	242.911.019		-	242.911.019
Giá trị hao mòn lũy kế	78.271.954.146	4.898.887.262	-	83.170.841.408
Chung cư 197 Văn Cao	41.458.736.936	2.650.899.537	-	44.109.636.473
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	11.403.763.650	1.098.793.478	-	12.502.557.128
Chung cư 195 Văn Cao	25.170.417.154	1.147.312.647	-	26.317.729.801
Khác	239.036.406	1.881.600	-	240.918.006
Giá trị còn lại	69.927.981.570			65.029.094.308
Chung cư 197 Văn Cao	44.121.353.565			41.470.454.028
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	12.628.069.721			11.529.276.243
Chung cư 195 Văn Cao	13.174.683.671			12.027.371.024
Khác	3.874.613			1.993.013

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	7.722.697.242	10.614.909.989
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.643.025.335	3.643.025.335
<i>Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền</i>	3.643.025.335	3.643.025.335
Phải trả cho các đối tượng khác	4.079.671.907	6.971.884.654

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.365.575.816	4.778.823.005
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.083.318.741	4.131.935.058
Trích trước khác	282.257.075	646.887.947

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	364.344.395	123.886.690
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.372.028	1.530.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.392.993.954	4.071.776.108
Thuế thu nhập cá nhân	967.412.085	28.753.427
Tiền thuê đất	0	-78.676.000
Các loại thuế khác	15.375.714	33.081.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.000	
Cộng	5.744.900.176	4.180.351.287

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.579.581.218	3.149.174.490
Doanh thu nhận trước về dịch vụ quảng cáo	2.579.581.218	2.175.447.218
Doanh thu nhận trước khác		973.727.272
b. Dài hạn	304.690.922	342.614.758
Doanh thu nhận trước khác	304.690.922	342.614.758

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	50.726.168.837	62.833.263.961
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	149.379.284	154.280.348
Bảo hiểm xã hội	144.008.700	
Bảo hiểm y tế	25.413.300	
Bảo hiểm thất nghiệp	11.294.800	
Phải trả ngân sách nhà nước (cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng)	40.023.429.000	40.023.429.000
Cổ tức phải trả	256.284.900	216.079.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.116.358.853	22.439.474.663
b. Dài hạn	3.199.026.116	3.494.200.474
Nhận ký quỹ, ký cược	3.199.026.116	3.494.200.474

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung về các khoản vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	11.718.972.037	11.718.972.037
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	11.218.972.037	11.218.972.037
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	500.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	170.957.580.000	45.565.123		41.498.008.479	10.235.829.384	343.231.718.457	57.168.946.603	623.137.648.046
Tăng trong kỳ	17.095.090.000			2.274.438.768		96.788.566.724	168.302.161	116.326.397.653
Lãi trong kỳ						96.788.566.724	40.134.069	96.828.700.793
Phân phối lợi nhuận	17.095.090.000			2.274.438.768		-	-	19.369.528.768
Tăng do hợp nhất							128.168.092	128.168.092
Giảm trong kỳ						60.400.355.028	0	60.400.355.028
Lỗ trong kỳ						-	-	55.270.553.768
Phân phối lợi nhuận						55.270.553.768		
Bán cổ phiếu quỹ						5.129.801.260		5.129.801.260
Giảm do hợp nhất								
Tại ngày cuối kỳ	188.052.670.000	45.565.123	-	43.772.447.247	10.235.829.384	379.619.930.153	57.337.248.764	679.063.690.671

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngoại tệ các loại:	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	237.53	1,888.31
b. Nợ khó đòi đã xử lý (BB 30/6/2018):	VND	VND
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	50.000.000

20. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.221.806.738	230.179.814.111
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	66.243.307.149	100.295.044.994
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.978.499.589	129.884.769.117
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.221.806.738	230.179.814.111

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	41.600.947.493	49.787.560.086
Giá vốn hợp đồng xây dựng	46.708.954.266	127.177.014.736
Cộng	88.309.901.759	176.964.574.822

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	18.974.422.250	16.895.666.369
Lãi bán các khoản đầu tư	3.718.340.584	564.330.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.926.435.039	8.000.963.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.000	178.346
Cộng	27.619.205.873	25.461.138.775

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.569.779.709	967.719.121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(22.974.237.754)	13.805.319.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.075.489	5.081.375
Chi phí tài chính khác	276.728.501	1.097.157
Cộng	(20.123.654.055)	14.779.217.279

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	812.911.144	409.225.288
Chi phí nhân viên	643.125.141	367.026.240
Chi phí khác	169.786.003	42.199.048
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.149.238.910	8.360.263.951
Chi phí nhân viên	5.636.717.581	5.508.569.563
Chi phí quản lý khác	2.512.521.329	2.851.694.388

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	27.272.727	89.090.909
Lãi chậm trả theo hợp đồng	4.728.440.220	3.571.052.837
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình	1.451.969.909	
Các khoản khác	204.225.567	588.235.443
Cộng	6.411.908.423	4.248.379.189

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Truy thu thuế GTGT		119.875.647
Phạt chậm nộp thuế		587.021.872
Chi phí khác	61.777.841	172.593.748
Cộng	61.777.841	879.491.267

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.429.009.765	64.700.364.882
Chứng khoán kinh doanh	42.774.531.195	42.352.476.718
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	263.473.409.414	209.263.338.140
Phải thu của khách hàng	105.004.517.477	58.910.815.862
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	13.138.953.919	14.891.560.803
Cộng	429.920.421.770	390.218.556.405
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.722.697.242	10.614.909.989
Chi phí phải trả	1.365.575.816	4.778.823.005
Phải trả khác	8.742.193.813	26.149.755.087
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	11.718.972.037
Cộng	29.549.438.908	53.262.460.118

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính theo chính sách của Ban Giám đốc đặt ra và kiểm soát.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy